TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 8 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**238**	**94.768,0**	**102.640.200**	**3**	**1.209.577**								**480.882**	**104.330.659**	**6.438.500**	**1.207.500**	**805.200**		**951.300**	**440.000**			**3.100.000**		**12.942.500**	**91.388.159**	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	11.446.000	31	14.880,0	16.116.054										97.476	16.213.530	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000			3.100.000		4.505.900	11.707.630	
2	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	10.483.000	31	12.400,0	13.430.045										81.230	13.511.275	838.700	157.300	104.900		124.100	55.000					1.280.000	12.231.275	
3	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	10.483.000	31	12.400,0	13.430.045										81.230	13.511.275	838.700	157.300	104.900		124.100	55.000					1.280.000	12.231.275	
4	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	10.483.000	31	12.400,0	13.430.045										81.230	13.511.275	838.700	157.300	104.900		124.100	55.000					1.280.000	12.231.275	
5	HL-03684	Vũ Văn Sinh	10.483.000	27	10.800,0	11.697.136	3	1.209.577									12.906.713	838.700	157.300	104.900		118.100	55.000					1.274.000	11.632.713	
6	HL-04260	Đặng Hữu Thông	10.483.000	26	10.400,0	11.263.907											11.263.907	838.700	157.300	104.900		101.600	55.000					1.257.500	10.006.407	
7	HL-00256	Phạm Thị Dinh	9.797.000	31	12.400,0	13.430.045										81.230	13.511.275	783.800	147.000	98.000		124.800	55.000					1.208.600	12.302.675	
8	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	6.818.000	26	7.488,0	8.110.014										58.486	8.168.500	545.500	102.300	68.200		74.500	55.000					845.500	7.323.000	
9	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	4	1.600,0	1.732.909											1.732.909					11.000						11.000	1.721.909	
2	**12**	**Tổ kho**		**113**	**20.227,0**	**25.311.500**	**6**	**1.146.462**								**167.996**	**26.625.958**	**1.656.600**	**310.700**	**207.300**		**239.500**	**220.000**					**2.634.100**	**23.991.858**	
10	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	5.432.000	27	4.833,0	6.047.881										41.999	6.089.880	434.600	81.500	54.400		55.200	55.000					680.700	5.409.180	
11	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.337.000	2	358,0	447.990											447.990					4.500						4.500	443.490	
12	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	5.173.000	31	5.549,0	6.943.863										41.999	6.985.862	413.900	77.600	51.800		64.400	55.000					662.700	6.323.162	
13	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.173.000	29	5.191,0	6.495.872	1	198.962								41.999	6.736.833	413.900	77.600	51.800		61.900	55.000					660.200	6.076.633	
14	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.927.000	20	3.580,0	4.479.912	5	947.500								41.999	5.469.411	394.200	74.000	49.300		49.500	55.000					622.000	4.847.411	
15	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	4	716,0	895.982											895.982					4.000						4.000	891.982	
3	**17**	**Tổ điện nước VP**		**285**	**74.620,0**	**75.920.000**			**1**	**211.000**		**320.000**	**4**	**1.200.000**			**77.651.000**	**4.296.300**	**805.900**	**537.600**		**720.100**	**550.000**				**832.000**	**7.741.900**	**69.909.100**	
16	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	24	6.240,0	6.348.711			1	110.635		320.000					6.779.346	460.300	86.300	57.600		61.800	55.000					721.000	6.058.346	
17	HL-00393	Phạm Văn Tám	5.753.000	31	8.060,0	8.200.418											8.200.418	460.300	86.300	57.600		76.000	55.000				260.000	995.200	7.205.218	
18	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.480.000	28	7.280,0	7.406.829											7.406.829	438.500	82.300	54.900		68.300	55.000					699.000	6.707.829	
19	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.480.000	31	8.060,0	8.200.418											8.200.418	438.500	82.300	54.900		76.200	55.000					706.900	7.493.518	
20	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.480.000	30	8.060,0	8.200.418											8.200.418	438.500	82.300	54.900		76.200	55.000					706.900	7.493.518	
21	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	29	7.540,0	7.671.359							1	300.000			7.971.359	438.500	82.300	54.900		74.000	55.000					704.700	7.266.659	
22	HL-00796	Phạm Văn Vóc	5.219.000	26	6.760,0	6.877.770			1	100.365							6.978.135	417.600	78.300	52.200		64.300	55.000				572.000	1.239.400	5.738.735	
23	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	29	7.540,0	7.671.359							1	300.000			7.971.359	417.600	78.300	52.200		74.200	55.000					677.300	7.294.059	
24	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	29	7.800,0	7.935.889							1	300.000			8.235.889	417.600	78.300	52.200		76.900	55.000					680.000	7.555.889	
25	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	28	7.280,0	7.406.829							1	300.000			7.706.829	368.900	69.200	46.200		72.200	55.000					611.500	7.095.329	
4	**18**	**Tổ căng tin - dịch vụ**		**57**	**12.711,0**	**12.711.000**							**2**	**600.000**		**83.626**	**13.394.626**	**793.900**	**149.000**	**99.400**		**123.600**	**110.000**					**1.275.900**	**12.118.726**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
26	HL-04286	Vũ Thị Lan	5.082.000	26	5.798,0	5.798.000										41.813	5.839.813	406.600	76.300	50.900		53.100	55.000					641.900	5.197.913	
27	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.840.000	31	6.913,0	6.913.000							2	600.000		41.813	7.554.813	387.300	72.700	48.500		70.500	55.000					634.000	6.920.813	
5	**19**	**Tổ quản lý chung cư**		**156**	**43.466,0**	**43.602.000**	**1**	**199.423**			**960.000**					**151.890**	**44.913.313**	**2.639.800**	**495.100**	**330.300**		**408.400**	**330.000**		**387.000**			**4.590.600**	**40.322.713**	
28	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	3	864,0	866.703											866.703					2.600						2.600	864.103	
29	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.753.000	23	6.624,0	6.644.726					320.000						6.964.726	485.900	91.100	60.800		63.300	55.000					756.100	6.208.626	
30	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.603.000	26	7.488,0	7.511.429					320.000						7.831.429	473.900	88.900	59.300		72.100	55.000					749.200	7.082.229	
31	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.603.000	26	7.046,0	7.068.046										50.971	7.119.017	448.300	84.100	56.100		65.300	55.000					708.800	6.410.217	
32	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	1	271,0	271.848											271.848					2.700						2.700	269.148	
33	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	5.185.000	25	6.775,0	6.796.198	1	199.423								50.971	7.046.592	414.900	77.800	51.900		65.000	55.000					664.600	6.381.992	
34	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	5.185.000	26	7.488,0	7.511.429					320.000						7.831.429	440.500	82.600	55.100		72.500	55.000					705.700	7.125.729	
35	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	1	271,0	271.848											271.848					2.700						2.700	269.148	
36	HL-00381	Phạm Thị Loan	4.703.000	25	6.639,0	6.659.773										49.948	6.709.721	376.300	70.600	47.100		62.200	55.000		387.000			998.200	5.711.521	
6	**19.**	**Tổ tạp vụ Vân Đồn**		**109**	**23.421,0**	**23.421.000**					**320.000**			**400.000**		**122.626**	**24.263.626**	**1.630.100**	**305.900**	**204.100**		**221.200**	**220.000**					**2.581.300**	**21.682.326**	
37	HL-06449	Hoàng Văn Thông	5.291.000	31	6.417,0	6.417.000											6.417.000	423.300	79.400	53.000		58.600	55.000					669.300	5.747.700	
38	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	5.082.000	26	4.758,0	4.758.000										34.313	4.792.313	406.600	76.300	50.900		42.600	55.000					631.400	4.160.913	
39	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	4.840.000	26	4.758,0	4.758.000										34.313	4.792.313	387.300	72.700	48.500		42.800	55.000					606.300	4.186.013	
40	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	4.840.000	26	7.488,0	7.488.000					320.000			400.000		54.000	8.262.000	412.900	77.500	51.700		77.200	55.000					674.300	7.587.700	
7	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**345**	**71.929,0**	**72.255.000**	**23**	**4.495.616**				**320.000**	**2**	**600.000**		**496.561**	**78.167.177**	**5.815.700**	**1.091.200**	**727.800**	**76.230**	**694.800**	**770.000**		**463.000**			**9.638.730**	**68.528.447**	
41	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.603.000	26	4.758,0	4.779.564										34.468	4.814.032	448.300	84.100	56.100		42.300	55.000					685.800	4.128.232	
42	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	30	7.497,0	7.530.978										47.786	7.578.764	427.000	80.100	53.400		70.200	55.000		463.000			1.148.700	6.430.064	
43	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	26	4.758,0	4.779.564										37.310	4.816.874	427.000	80.100	53.400		42.600	55.000					658.100	4.158.774	
44	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	3	549,0	551.488											551.488					5.500						5.500	545.988	
45	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	28	7.171,0	7.203.501										49.839	7.253.340	427.000	80.100	53.400		66.900	55.000					682.400	6.570.940	
46	HL-04996	Hà Thị Thủa	5.337.000	26	4.758,0	4.779.566										34.468	4.814.034	427.000	80.100	53.400		42.500	55.000					658.000	4.156.034	
47	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	28	7.171,0	7.203.501										49.073	7.252.574	406.600	76.300	50.900		67.200	55.000					656.000	6.596.574	
48	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	17	3.111,0	3.125.100	9	1.759.154								38.656	4.922.910	406.600	76.300	50.900		43.900	55.000					632.700	4.290.210	
49	HL-00922	Ngô Thị Liên	5.082.000				14	2.736.462									2.736.462	406.600	76.300	50.900	76.230	22.000	55.000					687.030	2.049.432	
50	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	29	7.131,0	7.163.319										47.721	7.211.040	406.600	76.300	50.900		66.800	55.000					655.600	6.555.440	
51	HL-01855	Đoàn Minh Chung	5.082.000	26	4.758,0	4.779.564											4.779.564	406.600	76.300	50.900		42.500	55.000					631.300	4.148.264	
52	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	5.082.000	28	5.124,0	5.147.223							1	300.000		34.468	5.481.691	406.600	76.300	50.900		49.500	55.000					638.300	4.843.391	
53	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	14	3.391,0	3.406.369						320.000				50.030	3.776.399	406.600	76.300	50.900		32.400	55.000					621.200	3.155.199	
54	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	5	915,0	919.147											919.147					3.900						3.900	915.247	
55	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.082.000	28	5.124,0	5.147.223							1	300.000		34.468	5.481.691	406.600	76.300	50.900		49.500	55.000					638.300	4.843.391	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
56	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	24	4.392,0	4.411.906										38.274	4.450.180	406.600	76.300	50.900		39.200	55.000					628.000	3.822.180	
57	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	6	1.098,0	1.102.976											1.102.976					5.700						5.700	1.097.276	
58	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	1	223,0	224.011											224.011					2.200						2.200	221.811	
8	**42**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**949**	**334.276,0**	**332.199.600**	**20**	**3.872.000**	**2**	**288.539**	**1.280.000**	**960.000**				**2.307.539**	**340.907.678**	**14.892.100**	**2.794.400**	**1.863.900**		**3.131.900**	**2.035.000**		**331.000**			**25.048.300**	**315.859.378**	
59	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.603.000	8	2.438,0	2.422.856										18.929	2.441.785					24.400	55.000					79.400	2.362.385	
60	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	4	1.578,0	1.568.198											1.568.198					9.800						9.800	1.558.398	
61	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.603.000	25	8.921,0	8.865.586										66.492	8.932.078	448.300	84.100	56.100		83.400	55.000					726.900	8.205.178	
62	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	8	2.999,0	2.980.371											2.980.371					23.600						23.600	2.956.771	
63	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.603.000	25	8.855,0	8.799.996										66.000	8.865.996	448.300	84.100	56.100		82.800	55.000					726.300	8.139.696	
64	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.603.000	27	8.933,0	8.877.511										61.649	8.939.160	448.300	84.100	56.100		83.500	55.000					727.000	8.212.160	
65	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	1	380,0	377.640											377.640					3.800						3.800	373.840	
66	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.337.000	2	797,0	792.049											792.049					2.300						2.300	789.749	
67	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.337.000	4	1.561,0	1.551.304											1.551.304					9.900						9.900	1.541.404	
68	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.337.000	24	8.894,0	8.838.754					320.000					69.053	9.227.807	452.600	84.900	56.600		86.300	55.000					735.400	8.492.407	
69	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	5.337.000	8	3.139,0	3.119.502											3.119.502					25.600						25.600	3.093.902	
70	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.337.000	26	8.578,0	8.524.717					320.000					61.476	8.906.193	452.600	84.900	56.600		83.100	55.000					732.200	8.173.993	
71	HL-03051	Dương Thị Được	5.337.000	25	8.769,0	8.714.530										65.359	8.779.889	427.000	80.100	53.400		82.200	55.000					697.700	8.082.189	
72	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.337.000	27	8.843,0	8.788.071										61.028	8.849.099	427.000	80.100	53.400		82.900	55.000					698.400	8.150.699	
73	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.337.000	24	7.984,0	7.934.406										61.988	7.996.394	427.000	80.100	53.400		74.400	55.000					689.900	7.306.494	
74	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	1	521,0	517.764											517.764					5.200						5.200	512.564	
75	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.337.000	13	3.019,0	3.000.247										28.849	3.029.096	427.000	80.100	53.400		24.700	55.000					640.200	2.388.896	
76	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.337.000	26	8.840,0	8.785.089										63.354	8.848.443	427.000	80.100	53.400		82.900	55.000					698.400	8.150.043	
77	HL-00343	Vũ Thị Huệ	5.082.000	26	8.130,0	8.079.499										58.266	8.137.765	406.600	76.300	50.900		76.000	55.000					664.800	7.472.965	
78	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	5.082.000	21	7.841,0	7.792.295	3	586.385								69.574	8.448.254	406.600	76.300	50.900		79.100	55.000					667.900	7.780.354	
79	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.082.000	24	8.710,0	8.655.897	4	781.846								67.624	9.505.367	406.600	76.300	50.900		89.700	55.000					678.500	8.826.867	
80	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	2	779,0	774.161											774.161					2.400						2.400	771.761	
81	HL-00653	Trần Thị Bé	5.082.000	2	797,0	792.049											792.049					2.600						2.600	789.449	
82	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.082.000	25	8.456,0	8.403.474					320.000					63.026	8.786.500	432.200	81.100	54.100		82.200	55.000					704.600	8.081.900	
83	HL-01249	Lương Thị Đào	5.082.000	25	8.990,0	8.934.157										67.006	9.001.163	406.600	76.300	50.900		84.700	55.000					673.500	8.327.663	
84	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	5.082.000	1	475,0	472.049											472.049					4.700						4.700	467.349	
85	HL-01702	Trung Thị Lương	5.082.000	9	3.636,0	3.613.415										41.802	3.655.217	406.600	76.300	50.900		31.200	55.000					620.000	3.035.217	
86	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.082.000	24	8.831,0	8.776.145										68.564	8.844.709	406.600	76.300	50.900		83.100	55.000		331.000			1.002.900	7.841.809	
87	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	5.082.000	26	8.491,0	8.438.257			1	97.731		320.000				60.853	8.916.841	406.600	76.300	50.900		83.800	55.000					672.600	8.244.241	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
88	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	5.082.000	23	7.653,0	7.605.462	2	390.923								62.001	8.058.386	406.600	76.300	50.900		75.200	55.000					664.000	7.394.386	
89	HL-02349	Trần Thị Thơm	5.082.000	21	7.891,0	7.841.984	7	1.368.231								70.018	9.280.233	406.600	76.300	50.900		87.500	55.000					676.300	8.603.933	
90	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	5.082.000	24	8.689,0	8.635.027										67.461	8.702.488	406.600	76.300	50.900		81.700	55.000					670.500	8.031.988	
91	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	5	1.957,0	1.944.844											1.944.844					14.100						14.100	1.930.744	
92	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	6	2.351,0	2.336.396											2.336.396					18.000						18.000	2.318.396	
93	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.082.000	25	8.824,0	8.769.189			1	97.731		320.000				65.769	9.252.689	406.600	76.300	50.900		87.200	55.000					676.000	8.576.689	
94	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.082.000	25	8.550,0	8.496.891										63.727	8.560.618	406.600	76.300	50.900		80.300	55.000					669.100	7.891.518	
95	HL-03078	Phạm Thị Tâm	5.082.000	25	8.891,0	8.835.772										66.268	8.902.040	406.600	76.300	50.900		83.700	55.000					672.500	8.229.540	
96	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	9	3.603,0	3.580.619											3.580.619					30.500						30.500	3.550.119	
97	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	5.082.000	26	8.738,0	8.683.723										62.623	8.746.346	406.600	76.300	50.900		82.100	55.000					670.900	8.075.446	
98	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.082.000	24	8.831,0	8.776.145										68.564	8.844.709	406.600	76.300	50.900		83.100	55.000					671.900	8.172.809	
99	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.082.000	25	8.937,0	8.881.487					320.000					66.611	9.268.098	432.200	81.100	54.100		87.000	55.000					709.400	8.558.698	
100	HL-03155	Phạm Thị Rịu	5.082.000	24	8.891,0	8.835.772										69.029	8.904.801	406.600	76.300	50.900		83.700	55.000					672.500	8.232.301	
101	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	5.082.000	26	8.698,0	8.643.971										62.336	8.706.307	406.600	76.300	50.900		81.700	55.000					670.500	8.035.807	
102	HL-03259	Đới Thị Thức	5.082.000	24	8.939,0	8.883.474										69.402	8.952.876	406.600	76.300	50.900		84.200	55.000					673.000	8.279.876	
103	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.082.000	8	3.188,0	3.168.197											3.168.197					26.300						26.300	3.141.897	
104	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.082.000	2	901,0	895.405											895.405					3.600						3.600	891.805	
105	HL-00737	Vũ Thị Thơm	4.840.000	24	8.591,0	8.537.636										66.700	8.604.336	387.300	72.700	48.500		81.000	55.000					644.500	7.959.836	
106	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.840.000	26	8.603,0	8.549.561										61.655	8.611.216	387.300	72.700	48.500		81.000	55.000					644.500	7.966.716	
107	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.840.000	22	7.349,0	7.303.351	4	744.615								62.244	8.110.210	387.300	72.700	48.500		76.000	55.000					639.500	7.470.710	
108	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.840.000	7	2.695,0	2.678.260											2.678.260					21.700						21.700	2.656.560	
109	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.840.000	24	8.886,0	8.830.803										68.991	8.899.794	387.300	72.700	48.500		83.900	55.000					647.400	8.252.394	
110	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.840.000	25	8.918,0	8.862.605										66.470	8.929.075	387.300	72.700	48.500		84.200	55.000					647.700	8.281.375	
111	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	10	3.920,0	3.895.650											3.895.650					33.900						33.900	3.861.750	
112	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	2	996,0	989.813											989.813					4.800						4.800	985.013	
113	HL-03298	Phạm Thị Phương	4.840.000	24	8.601,0	8.547.574			1	93.077		320.000				66.778	9.027.429	387.300	72.700	48.500		85.200	55.000					648.700	8.378.729	
9	**42.**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**25**	**5.575,0**	**5.853.800**										**43.762**	**5.897.562**	**427.000**	**80.100**	**53.400**		**53.400**	**55.000**					**668.900**	**5.228.662**	
114	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.337.000	25	5.575,0	5.853.800										43.762	5.897.562	427.000	80.100	53.400		53.400	55.000					668.900	5.228.662	
10	**46**	**Bếp ăn KV Tân Lập**		**1.073**	**273.072,0**	**288.034.100**	**25**	**4.976.310**	**2**	**293.443**	**1.600.000**	**960.000**		**300.000**	**149.000**	**2.039.235**	**298.352.088**	**17.100.300**	**3.208.500**	**2.139.900**	**3.335**	**2.758.900**	**2.255.000**	**-797.000**				**26.668.935**	**271.683.153**	
115	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.603.000	21	5.261,0	5.549.260					320.000					55.148	5.924.408	473.900	88.900	59.300		53.000	55.000					730.100	5.194.308	
116	HL-00265	Trần Thị Hà	5.337.000	30	7.388,0	7.792.802										48.705	7.841.507	427.000	80.100	53.400		72.800	55.000					688.300	7.153.207	
117	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.337.000	29	7.474,0	7.883.514										50.971	7.934.485	427.000	80.100	53.400		73.700	55.000					689.200	7.245.285	
118	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.337.000	28	5.976,0	6.303.436										42.211	6.345.647	427.000	80.100	53.400		57.900	55.000					673.400	5.672.247	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
119	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.337.000	20	4.951,0	5.222.274	7	1.436.885								48.959	6.708.118	427.000	80.100	53.400		61.500	55.000					677.000	6.031.118	
120	HL-01970	Trần Thị Viết	5.337.000	25	7.187,0	7.580.788	4	821.077								56.856	8.458.721	427.000	80.100	53.400		79.000	55.000					694.500	7.764.221	
121	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.337.000	28	7.549,0	7.962.623					320.000					53.321	8.335.944	452.600	84.900	56.600		77.400	55.000					726.500	7.609.444	
122	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.337.000	29	7.877,0	8.308.595										53.719	8.362.314	427.000	80.100	53.400		78.000	55.000					693.500	7.668.814	
123	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.337.000	28	7.296,0	7.695.761					320.000					51.534	8.067.295	452.600	84.900	56.600		74.700	55.000					723.800	7.343.495	
124	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.337.000	28	7.234,0	7.630.364										51.096	7.681.460	427.000	80.100	53.400		71.200	55.000					686.700	6.994.760	
125	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.337.000	29	7.802,0	8.229.485	1	205.269								53.208	8.487.962	427.000	80.100	53.400		79.300	55.000					694.800	7.793.162	
126	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.337.000	26	6.584,0	6.944.749										50.082	6.994.831	427.000	80.100	53.400		64.300	55.000					679.800	6.315.031	
127	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.337.000	29	7.472,0	7.881.404										50.957	7.932.361	427.000	80.100	53.400		73.700	55.000					689.200	7.243.161	
128	HL-04418	Ban Thị Vân	5.337.000	28	7.895,0	8.327.581										55.765	8.383.346	427.000	80.100	53.400		78.200	55.000					693.700	7.689.646	
129	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	5.337.000	28	7.689,0	8.110.294									149.000	54.310	8.313.604	438.900	82.300	54.900		77.400	55.000					708.500	7.605.104	
130	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.337.000	27	7.622,0	8.039.620			1	102.635		320.000				55.831	8.518.086	427.000	80.100	53.400		79.600	55.000					695.100	7.822.986	
131	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.082.000	25	7.350,0	7.752.720	3	586.385			320.000			300.000		58.145	9.017.250	432.200	81.100	54.100		84.500	55.000					706.900	8.310.350	
132	HL-00624	Trần Thị Nhài	5.082.000	25	4.992,0	5.265.521	3	586.385								39.491	5.891.397	406.600	76.300	50.900		53.600	55.000					642.400	5.248.997	
133	HL-00804	Bùi Thị Hương	5.082.000	27	7.028,0	7.413.077										51.480	7.464.557	406.600	76.300	50.900		69.300	55.000					658.100	6.806.457	
134	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	5.082.000	20	4.965,0	5.237.041					320.000					49.097	5.606.138	432.200	81.100	54.100		50.400	55.000					672.800	4.933.338	
135	HL-00879	Lương Kim Dung	5.082.000	28	7.284,0	7.683.103	2	390.923								51.449	8.125.475	406.600	76.300	50.900		75.900	55.000					664.700	7.460.775	
136	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.082.000	27	7.411,0	7.817.062										54.285	7.871.347	406.600	76.300	50.900		73.400	55.000					662.200	7.209.147	
137	HL-01076	Phùng Thị Duyên	5.082.000	28	6.312,0	6.657.846										44.584	6.702.430	406.600	76.300	50.900		61.700	55.000					650.500	6.051.930	
138	HL-02039	La Thùy Thức	5.082.000	28	6.871,0	7.247.474										48.532	7.296.006	406.600	76.300	50.900		67.600	55.000					656.400	6.639.606	
139	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.082.000	28	7.198,0	7.592.391										50.842	7.643.233	406.600	76.300	50.900		71.100	55.000					659.900	6.983.333	
140	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	5.082.000	30	7.478,0	7.887.733										49.298	7.937.031	406.600	76.300	50.900		74.000	55.000					662.800	7.274.231	
141	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.082.000	27	7.752,0	8.176.746										56.783	8.233.529	406.600	76.300	50.900		77.000	55.000					665.800	7.567.729	
142	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.082.000	26	6.581,0	6.941.585										50.060	6.991.645	406.600	76.300	50.900		64.600	55.000					653.400	6.338.245	
143	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.082.000	30	7.541,0	7.954.185			1	97.731		320.000				49.714	8.421.630	406.600	76.300	50.900		78.900	55.000					667.700	7.753.930	
144	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.082.000	26	5.783,0	6.099.861										43.989	6.143.850	406.600	76.300	50.900		56.100	55.000					644.900	5.498.950	
145	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.082.000	21	6.082,0	6.415.244										57.279	6.472.523	406.600	76.300	50.900		59.400	55.000					648.200	5.824.323	
146	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.082.000	16	3.009,0	3.173.868										24.796	3.198.664	406.600	76.300	50.900	3.335	26.600	55.000					618.735	2.579.929	
147	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.082.000	18	3.567,0	3.762.442										26.128	3.788.570	406.600	76.300	50.900		32.500	55.000					621.300	3.167.270	
148	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	5.082.000	24	4.970,0	5.242.315										40.956	5.283.271	406.600	76.300	50.900		47.500	55.000					636.300	4.646.971	
149	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.082.000	27	6.626,0	6.989.050	1	195.462								48.535	7.233.047	406.600	76.300	50.900		67.000	55.000					655.800	6.577.247	
150	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.082.000	25	6.623,0	6.985.886										52.394	7.038.280	406.600	76.300	50.900		65.000	55.000					653.800	6.384.480	
151	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.082.000	28	7.473,0	7.882.459	1	195.462								52.784	8.130.705	406.600	76.300	50.900		76.000	55.000	-797.000				-132.200	8.262.905	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
152	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.082.000	28	6.244,0	6.586.120										44.103	6.630.223	406.600	76.300	50.900		61.000	55.000					649.800	5.980.423	
153	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.840.000	24	6.091,0	6.424.737										55.058	6.479.795	387.300	72.700	48.500		59.700	55.000					623.200	5.856.595	
154	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	4.840.000	26	6.937,0	7.317.091	3	558.462	1	93.077		320.000				52.767	8.341.397	387.300	72.700	48.500		78.300	55.000					641.800	7.699.597	
155	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.840.000	28	7.647,0	8.065.993										54.013	8.120.006	387.300	72.700	48.500		76.100	55.000					639.600	7.480.406	
11	**47**	**Bếp ăn Trạm Y tế**		**90**	**21.402,0**	**22.478.400**	**1**	**186.154**	**1**	**97.731**						**148.099**	**22.910.384**	**1.220.900**	**229.100**	**152.800**		**207.700**	**165.000**					**1.975.500**	**20.934.884**	
156	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.337.000	25	5.575,0	5.855.391										43.915	5.899.306	427.000	80.100	53.400		53.400	55.000					668.900	5.230.406	
157	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	25	5.575,0	5.855.391										48.639	5.904.030	406.600	76.300	50.900		53.700	55.000					642.500	5.261.530	
158	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	12	2.676,0	2.810.588			1	97.731							2.908.319					23.700						23.700	2.884.619	
159	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	1	223,0	234.216											234.216					2.300						2.300	231.916	
160	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	27	7.353,0	7.722.814	1	186.154								55.545	7.964.513	387.300	72.700	48.500		74.600	55.000					638.100	7.326.413	
12	**49**	**Bếp ăn Cẩm Đông**		**225**	**43.249,0**	**47.878.500**	**4**	**821.076**								**400.710**	**49.100.286**	**3.703.300**	**694.900**	**463.500**		**437.400**	**495.000**					**5.794.100**	**43.306.186**	
161	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.753.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
162	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.603.000	27	6.015,0	6.658.863										49.760	6.708.623	448.300	84.100	56.100		61.200	55.000					704.700	6.003.923	
163	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.480.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
164	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.480.000	2	446,0	493.741											493.741					4.900						4.900	488.841	
165	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.337.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
166	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.337.000	25	4.800,0	5.313.806	2	410.538								44.386	5.768.730	427.000	80.100	53.400		52.100	55.000					667.600	5.101.130	
167	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.337.000	19	3.971,0	4.396.068	2	410.538								50.419	4.857.025	427.000	80.100	53.400		43.000	55.000					658.500	4.198.525	
168	HL-03124	Lương Thị Phương	5.337.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
169	HL-03070	Phạm Đức Trọng	5.219.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
170	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	5.219.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
171	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.082.000	2	359,0	397.428											397.428					4.000						4.000	393.428	
172	HL-01702	Trung Thị Lương	5.082.000	4	663,0	733.969											733.969					2.000						2.000	731.969	
173	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5.082.000	1	218,0	241.335											241.335					2.400						2.400	238.935	
174	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.082.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
175	HL-03126	Vũ Thị Thủy	5.082.000	23	4.207,0	4.657.330										48.269	4.705.599	406.600	76.300	50.900		41.700	55.000					630.500	4.075.099	
176	HL-04120	Lê Thị Là	5.082.000	16	3.043,0	3.368.732										38.541	3.407.273	406.600	76.300	50.900		28.700	55.000					617.500	2.789.773	
177	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.082.000	23	4.450,0	4.926.341										48.959	4.975.300	406.600	76.300	50.900		44.400	55.000					633.200	4.342.100	
178	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.082.000	25	4.717,0	5.221.922										38.255	5.260.177	406.600	76.300	50.900		47.300	55.000					636.100	4.624.077	
179	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.840.000	27	4.256,0	4.711.575										32.719	4.744.294	387.300	72.700	48.500		42.400	55.000					605.900	4.138.394	
180	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.840.000	22	4.097,0	4.535.555										49.402	4.584.957	387.300	72.700	48.500		40.800	55.000					604.300	3.980.657	
181	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.840.000	1	223,0	246.871											246.871					2.500						2.500	244.371	
182	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.610.000	1	223,0	246.867											246.867					2.500						2.500	244.367	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		PCBC HQS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Bồi hoàn V/c	Phí ở chung cư	Tham quan				
13	**52**	**Tổ thống kê**		**184**	**49.182,0**	**55.584.900**	**3**	**579.731**			**320.000**					**395.206**	**56.879.837**	**2.767.200**	**519.100**	**346.300**		**532.600**	**385.000**					**4.550.200**	**52.329.637**	
183	HL-00391	Tống Thị Ninh	5.185.000	24	6.504,0	7.350.742	2	398.846								57.428	7.807.016	414.900	77.800	51.900		72.600	55.000					672.200	7.134.816	
184	HL-03405	Vũ Thị Che	5.185.000	26	7.046,0	7.963.304										57.428	8.020.732	414.900	77.800	51.900		74.800	55.000					674.400	7.346.332	
185	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.082.000	31	7.719,0	8.723.920					320.000					52.766	9.096.686	432.200	81.100	54.100		85.300	55.000					707.700	8.388.986	
186	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.703.000	25	6.775,0	7.657.023	1	180.885								55.300	7.893.208	376.300	70.600	47.100		74.000	55.000					623.000	7.270.208	
187	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	4.703.000	26	7.046,0	7.963.304										57.428	8.020.732	376.300	70.600	47.100		75.300	55.000					624.300	7.396.432	
188	HL-03146	Trần Thị Hòa	4.703.000	26	7.046,0	7.963.304										57.428	8.020.732	376.300	70.600	47.100		75.300	55.000					624.300	7.396.432	
189	HL-03550	Vũ Thị Hoài	4.703.000	26	7.046,0	7.963.303										57.428	8.020.731	376.300	70.600	47.100		75.300	55.000					624.300	7.396.431	
Tổng cộng				**3.849**	**1.067.898,0**	**1.107.890.000**	**86**	**17.486.349**	**5**	**890.713**	**4.480.000**	**2.560.000**	**8**	**3.100.000**	**149.000**	**6.838.132**	**1.143.394.194**	**63.381.700**	**11.891.400**	**7.931.500**	**79.565**	**10.480.800**	**8.030.000**	**-797.000**	**1.181.000**	**3.100.000**	**832.000**	**106.110.965**	**1.037.283.229**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 9 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**